

2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
ĐỊA CHỈ: SỐ 16 LÊ ĐẠI HÀNH, P. MINH KHAI, Q. HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG
SỐ ĐIỆN THOẠI: 02253.842.576 FAX: 02253.823.125

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

---o0o---

Số: 380/BC-DPTW3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---


Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Kính gửi: - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3	
Tên tiếng Anh:	Central Pharmaceutical Joint Stock Company N° 3
Tên giao dịch	FORIPHARM
Giấy CNĐKKD số	0200572501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/12/2003
Vốn điều lệ	214.999.330.000 đồng
Địa chỉ trụ sở	Số 16 Lê Đại Hành, P.Minh Khai, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng
Nhà máy Nam Sơn	Số 472 đường 351, tổ dân phố Quỳnh Hoàng, phường Nam Sơn, quận An Dương, Hải Phòng
Nhà máy Tràng Duệ	Lô N1-2, Khu công nghiệp Tràng Duệ, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Số điện thoại	0225.3842576
Fax	0225.3823125
Website	www.duocphamtw3.com
Logo	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Đình Khái
Mã cổ phiếu	DP3 (Niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

1:02
 C
 C
 DU
 RU
 (F)
 GB

Quá trình hình thành và phát triển

Xí nghiệp Dược phẩm TW3 trực thuộc Bộ y tế Thành lập năm 1962 với chức năng chuyên sản xuất thuốc Đông Dược. Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước, ngày 01/12/2003 Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 chuyển thành Công ty Cổ phần

Dược phẩm Trung Ương Foripharm, tháng 09/2006 Công ty đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3.

Với truyền thống 60 năm kinh nghiệm sản xuất Dược phẩm, đặc biệt là thuốc y học cổ truyền. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 là một trong những đơn vị đầu ngành trong cả nước với những sản phẩm thuốc được bào chế từ các nguyên liệu có nguồn gốc thiên nhiên, là sự kết hợp giữa nền y học cổ truyền dân tộc với công nghệ khoa học hiện đại. Cùng với đội ngũ cán bộ dày dặn kinh nghiệm, lực lượng công nhân dược lành nghề được đào tạo bài bản chuyên nghiệp chúng tôi cam kết chất lượng cao nhất với từng sản phẩm.

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 3 đã và đang sản xuất hơn 100 loại thuốc đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu: Sản xuất gia công các loại thuốc tân dược dạng viên nén, viên nang, kháng sinh nhóm không Betalactam... Xuất khẩu Cao sao vàng và một số thuốc Đông Y sang thị trường Nga, Kazastan, Ukraina...

Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty đã cam kết theo đuổi mục tiêu chất lượng. Vì vậy, trong những năm qua, nhiều sản phẩm của Công ty đã được tặng huy chương Vàng, bạc tại nhiều hội chợ trong nước và Quốc tế. Nhiều năm được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt nam chất lượng cao” do báo Sài Gòn tiếp thị tổ chức. Với những thành tích đạt được, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 đã được Nhà nước tặng thưởng: Huân chương lao động hạng ba - năm 1992; Huân chương lao động hạng hai - năm 2002 và nhiều danh hiệu, giải thưởng cao quý khác.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 có 02 nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO:

- Nhà máy Nam Sơn: số 472 đường 351, tổ dân phố Quỳnh Hoàng, phường Nam Sơn, quận An Dương, Hải Phòng. Nhà máy Nam Sơn bao gồm Nhà máy sản xuất thuốc Tân dược và thuốc Từ dược liệu.

- Nhà máy Dược phẩm Trung Ương 3 - Tràng Duệ: Lô N1-2, Khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Hồng Phong, quận An Dương, thành phố Hải Phòng. Giai đoạn 1 của nhà máy bao gồm 03 dây chuyền sản xuất là dây chuyền sản xuất thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi; dây chuyền Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dây chuyền Hóa mỹ phẩm.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất thuốc tân dược, đông dược, thực phẩm chức năng, thuốc nhỏ mắt nhỏ mũi, hóa mỹ phẩm.

- Địa bàn kinh doanh: Dược phẩm Trung Ương 3 xây dựng hệ thống bán hàng rộng khắp Bắc, Trung, Nam với 04 chi nhánh đặt tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng. Công ty đã triển khai hệ thống bán hàng với các trình dược viên có mặt tại 63 tỉnh thành trong cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Mô hình quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

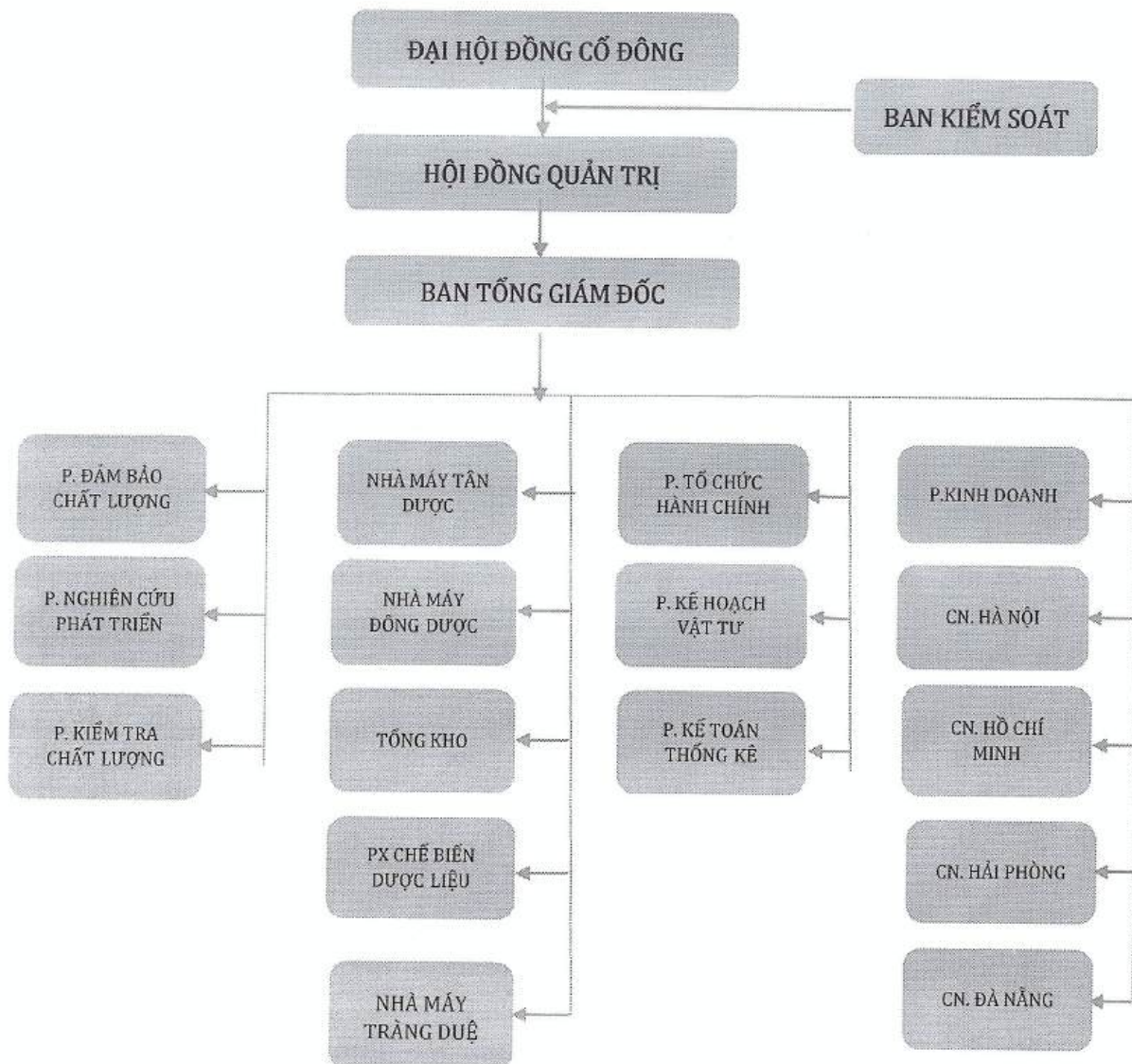
- *Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 – 2029 bao gồm 5 thành viên:*

- + Ông Bùi Xuân Hương : Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- + Ông Nguyễn Đình Khải : Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc
- + Ông Đinh Văn Cường : Thành viên Hội đồng Quản trị
- + Ông Lê Văn Hùng : Thành viên Hội đồng Quản trị
- + Bà Lữ Thị Khánh Trân : Thành viên Hội đồng Quản trị

- *Ban kiểm soát bao gồm 3 thành viên:*

- + Bà Bùi Thị Hạc : Trưởng ban kiểm soát
- + Bà Trương Thị Nguyệt Hoa : Thành viên ban kiểm soát
- + Bà Đinh Thị Trâm Anh : Thành viên ban kiểm soát

b. Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Nâng cao năng lực sản xuất, vận hành tối ưu hiệu quả sản xuất của các nhà máy GMP-WHO: Nhà máy Nam Sơn và Nhà máy Dược phẩm Trung Ương 3 – Tràng Duệ.
- Mở rộng và tối ưu hóa mạng lưới bán hàng tại các tỉnh thành.
- Cải tiến và nghiên cứu phát triển sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.
- Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ người lao động có trình độ cao.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- + Hoạt động hiệu quả 3 nhà máy GMP-WHO (Tân dược; đông dược; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nhỏ mắt nhỏ mũi và hóa mỹ phẩm).
- + Nâng cao quản trị Công ty theo các chuẩn mực hiện đại, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro.

- + Liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng và khai thác hiệu quả các nhà máy hiện có. Đầu tư chiều sâu về trang thiết bị hiện đại cũng như nguồn nhân lực đủ mạnh.
- + Tập trung vào nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thuốc từ dược liệu và tân dược mới mang tính độc đáo, chất lượng, hiệu quả điều trị cao và giá thành hợp lý. Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thuốc nhỏ mắt nhỏ mũi, viên nang mềm, thực phẩm chức năng có chất lượng. Các nhóm sản phẩm phát triển phải đạt được tiêu chuẩn: có hàm lượng kỹ thuật cao, có tính khác biệt và giá trị vượt trội, có sức cạnh tranh cao so với các sản phẩm cùng loại cạnh tranh trên thị trường.
- + Phát triển hệ thống bán hàng lớn mạnh, chuyên nghiệp để đưa sản phẩm thương hiệu Dược phẩm 3 đến tận tay người tiêu dùng.
- + Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ khoa học kỹ thuật, đội ngũ bán hàng. Lấy nguồn nhân lực làm trọng tâm để thể hiện hình ảnh, văn hóa, triết lý kinh doanh mang đậm nét Dược phẩm Trung Ương 3 đến với cộng đồng.
- + Luôn nâng cao ý thức trách nhiệm với môi trường và cộng đồng, xã hội.

*** Các mục tiêu phát triển bền vững**

- Tăng trưởng hiệu quả và bền vững

Củng cố năng lực quản trị và quản lý kinh doanh. Đưa ra các chế độ đãi ngộ thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục bồi dưỡng, đào tạo người lao động nâng cao tay nghề và hiệu quả sản xuất.

Các chính sách trong hoạt động bán hàng luôn linh hoạt phù hợp với thực tiễn của thị trường. Nhận định và nắm bắt xu hướng nhu cầu tất yếu của thị trường để có sản phẩm tiên phong phục vụ cộng đồng.

Tiếp tục đổi mới kỹ thuật sản xuất. Đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại để nâng cao hiệu quả sản xuất. Đa dạng hóa sản phẩm để tăng năng lực cạnh tranh.

Quản lý dòng tiền hiệu quả, không để xảy ra thất thoát.

- Đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội

Đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn và trình độ cao, có khả năng tiếp cận với kỹ thuật khoa học công nghệ tiên tiến vào trong hoạt động sản xuất. Mở rộng quy mô sản xuất tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

Thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và xã hội thông qua các việc làm với nghĩa cử cao đẹp như các hoạt động từ thiện, hoạt động thiện nguyện để dựng xây một xã hội văn minh, giàu đẹp hơn.

- Bảo vệ môi trường

Sử dụng các nguồn năng lượng một cách hiệu quả như tắt các thiết bị điện khi không cần thiết, đưa ra kế hoạch sản xuất hợp lý cho việc vận hành máy móc, thiết bị.

Giảm thiểu lượng khí thải ra môi trường, bảo vệ môi trường cảnh quan trong Công ty vì sức khỏe của mỗi con người. Tuyên truyền, kêu gọi toàn Công ty tiết kiệm điện, nước.

5. Các rủi ro

a. Rủi ro về thiên tai và biến đổi khí hậu

Hằng năm tại Việt Nam, miền Trung trở thành “rốn lũ” và luôn chịu ảnh hưởng nặng nề từ các trận bão. Chính vì vậy, thị trường miền Trung của Công ty cũng bị ảnh hưởng nặng nề do đứt chuỗi cung ứng.

b. Rủi ro về nguồn cung nguyên liệu

Năm 2024, Công ty gặp khó khăn khi giá nguyên liệu đầu vào tăng. Để đảm bảo tính cạnh tranh của sản phẩm, giữ nguyên giá bán trong khi giá nguyên liệu đầu vào tăng đã làm giảm một phần lợi nhuận của Công ty.

Muốn hoạt động sản xuất diễn ra ổn định, Công ty luôn phải có kế hoạch dự trữ nguồn nguyên liệu cùng với đó chú trọng khâu bảo quản để không bị ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu. Đồng thời, Công ty phải có chiến lược linh hoạt lựa chọn thời điểm phù hợp nhập khẩu nguyên liệu để giảm thiểu những rủi ro từ tỷ giá gây ra.

c. Rủi ro về pháp luật

Hoạt động kinh doanh Dược chịu nhiều tác động bởi sự quản lý của nhà nước, các văn bản pháp luật về các lĩnh vực: Giá thuốc, điều kiện kinh doanh thuốc, ... có sự điều chỉnh, mỗi sự thay đổi đều có tác động đến hoạt động của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024		
		Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện / Kế hoạch
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	420	417,4	99,4%
Tổng lợi nhuận	Tỷ đồng	86	151,9	176,6%
Cổ tức	%	Tối thiểu 20%	30%	150%

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Đình Khải	Tổng giám đốc	3.150.850	14,66%
2	Bùi Thị Loan	Phó Tổng giám đốc	7.540	0,03%
3	Trần Thị Hà Thu	Kế toán trưởng	2.650	0,01%

b. Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách với người lao động

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 221 người, trong đó:

STT	Phân loại theo trình độ	Số lượng lao động	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Thạc sĩ	1	0.45%
2	Đại học	80	36.2%
3	Cao đẳng	13	5.88%
4	Trung cấp	94	42.53%
5	Sơ cấp, lao động phổ thông	33	14.93%
	Tổng số	221	100%

Chính sách với người lao động

☞ Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày và 48h/tuần, nghỉ trưa 1h.

Đối với công nhân trực tiếp sản xuất. Nếu thực hiện chế độ ngày làm việc 3 ca, mỗi ca không quá 8 giờ và được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi làm ca tiếp theo.

Đối với lái xe chế độ làm việc không ổn định thì tùy theo kế hoạch công việc của phòng, mà sắp xếp đề người lao động làm việc, tối đa làm thêm không quá 4h/ngày.

Các trường hợp lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại thì thời gian làm việc nghỉ ngơi được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên của Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của nhà nước và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng.

Thời gian nghỉ ốm, nghỉ thai sản, nghỉ phép đảm bảo đúng theo quy định của Bộ Luật lao động.

Điều kiện làm việc: người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện để làm việc như: bảo hộ lao động, máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất... Văn phòng, nhà xưởng khang trang, sạch sẽ.

☞ *Chính sách tuyển dụng, đào tạo*

Công ty chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo; coi yếu tố con người là giá trị cốt lõi tạo nên sự phát triển của doanh nghiệp. Dựa trên những yêu cầu và đòi hỏi trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà công ty tuyển dụng nguồn nhân sự phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của công việc

Đối với nhân sự mới : trước khi vào làm việc, người lao động được đào tạo kiến thức an toàn vệ sinh lao động, công tác phòng chống cháy nổ. Riêng đối với người trực tiếp sản xuất được đào tạo kiến thức về GMP.

Trong quá trình làm việc, người lao động được hướng dẫn, đào tạo kiến thức chuyên môn để nâng cao tay nghề. Đối với công nhân được, Công ty tổ chức đào tạo, kiểm tra trước khi tổ chức thi lên bậc lương.

☞ *Chính sách lương thưởng, phúc lợi và bảo hiểm xã hội*

Công ty thực hiện chính sách trả lương và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Bộ Luật lao động hiện hành. Tùy vào từng trường hợp người lao động mà có chính sách trả lương riêng đảm bảo quyền lợi của người lao động.

Hằng năm Công ty thực hiện chính sách thưởng cho người lao động theo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và cả năm theo tiêu chí bình bầu A+, A, B, C. Công ty lập hội đồng xét thưởng để đảm bảo sự công bằng và đảm bảo quyền lợi tối đa cho người lao động. Các ngày lễ tết trong năm, người lao động đều được thưởng, mức thưởng phụ thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm.

3. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ 2024/2023
Tổng giá trị tài sản	570.626.472.946	607.776.710.589	107%
Doanh thu thuần	409.730.823.942	417.485.438.238	102%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	156.640.811.621	151.849.335.627	97%
Lợi nhuận khác	362.446.648	65.684.802	18%
Lợi nhuận trước thuế	157.003.258.269	151.915.020.429	97%
Lợi nhuận sau thuế	125.263.370.840	121.171.578.583	97%
Tỷ lệ trả cổ tức	30%	30%	100%

2005
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

4. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	3.79	4,87
	- Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	3.28	4,38
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	17.9	14,63
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	21.81	17,13
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	2.1	2,94
	- Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Lần	0.76	0,71
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	30.57	29,02
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	26.74	23,35
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	23.23	20,57
	- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	38.23	36,37

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 21.499.933 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 21.499.933 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông

Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng số cổ phần	21.499.933	100%
1. Theo tỷ lệ sở hữu		

725
3 T
HÀ
PH
JON
IARI
TP:

Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông lớn (Sở hữu trên 5%)	5	58%
- Cổ đông nhỏ (Sở hữu dưới 5%)	1.088	42%
2. Theo loại hình sở hữu		
- Cổ đông tổ chức	30	30%
- Cổ đông cá nhân	1.063	70%
3. Theo trong và ngoài nước		
- Cổ đông trong nước	1.068	99.1%
- Cổ đông nước ngoài	25	0.9%
4. Theo nhà nước và cổ đông khác		
- Cổ đông nhà nước	0	0%
- Cổ đông khác	21.499.933	100%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Các nguyên vật liệu sử dụng đều khoán định mức sử dụng và đăng ký chỉ tiêu giảm hao hụt do không phù hợp. Bên cạnh đó, trước khi nhập kho các nguyên vật liệu đều được kiểm tra nghiêm ngặt đảm bảo nguyên vật liệu đầu vào đạt chất lượng tốt nhất.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Chi phí năng lượng ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy tiết kiệm năng lượng là mục tiêu hàng đầu của Dược phẩm Tw3 nhằm đem lại lợi nhuận cao hơn. Công ty luôn nhắc nhở người lao động phải tiết kiệm năng lượng, sử dụng một cách phù hợp và đúng lúc, đúng chỗ; tắt khi không sử dụng.

Sử dụng điện cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt

Năm 2024, tổng tiền điện sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của Công ty là 3,091 tỷ đồng tăng 22% so với năm 2023.

Bảng tiêu thụ điện năng năm 2023, 2024

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
	(Triệu vnd)	(Triệu vnd)
Điện	2.524	3.091

Sử dụng than để đốt lò hơi

Tổng lượng than tiêu thụ trong năm 2024 là 314 m³ tương đương với 1.572 triệu đồng.

Bảng sử dụng lượng than từ năm 2022 – 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	2022		2023		2024	
		Lượng sử dụng	Thành tiền (Triệu đồng)	Lượng sử dụng	Thành tiền (Triệu đồng)	Lượng sử dụng	Thành tiền (Triệu đồng)
Than kíp lê	Tấn	403	1.720	202	1.012	314	1.572

6.3. Tiêu thụ nước

Nguồn nước

Nguồn nước mà các nhà máy đang sử dụng là nguồn nước thủy cục được cung cấp bởi Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Khối lượng tiêu thụ nước tại Nhà máy Nam Sơn

Năm 2024, Tổng lượng nước tiêu thụ trong quá trình sản xuất tại Nhà máy Nam Sơn là 19.458 m³ tăng 22% so với năm 2023.

Bảng thống kê lượng nước tiêu thụ năm 2023, 2024

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024	
	Tiêu thụ (m ³)	Thành tiền (Triệu đồng)	Tiêu thụ (m ³)	Thành tiền (Triệu đồng)
Nước	15.891	335	19.458	408

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Năm 2024, Công ty không vi phạm các quy định của pháp luật về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Tổng số lượng lao động tại ngày 31/12/2024 của Công ty là 221 người. Trong đó thu nhập bình quân đầu người của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy là 18,4 triệu đồng/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Quan hệ lao động

Mối quan hệ giữa Công ty và người lao động được xây dựng trên tinh thần tự nguyện phù hợp với Luật pháp Việt Nam.

- Tất cả người lao động đều được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
- Hằng năm, người lao động được khám bệnh miễn phí để đảm bảo sức khỏe khi làm việc.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 cam kết không sử dụng lao động trẻ em.
- Thỏa ước lao động tập thể được áp dụng trong toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty.

An toàn vệ sinh lao động

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tiếp tục duy trì các hoạt động để đảm bảo an toàn lao động như:

- 100% người lao động được trang bị bảo hộ lao động và được tập huấn về vệ sinh an toàn lao động trước khi bắt đầu vào làm việc tại Công ty. Việc cấp phát bảo hộ lao động cho người lao động được thực hiện theo đúng quy trình, tiến độ, đúng định mức đã xây dựng. Các thiết bị bảo hộ lao động đều được kiểm tra cẩn thận, đảm bảo chất lượng trước khi nhập kho hoặc bàn giao cho người lao động.
- Công tác kiểm tra an toàn lao động được bộ phận chuyên trách là Ban An toàn thực hiện hàng ngày (gồm ATLĐ, PCCC, MT). Khi phát sinh các yếu tố nguy hiểm, Ban an toàn sẽ thông báo ngay tới các đơn vị liên quan để khắc phục kịp thời. Bên cạnh đó, hàng tháng, Công ty đều tiến hành kiểm tra công tác an toàn lao động trong toàn Công ty. Đến thời điểm hiện tại không phát sinh bất kỳ vấn đề nghiêm trọng nào về ATLĐ.
- Nhằm nâng cao ý thức bảo vệ an toàn về người và tài sản, Công ty đã tổ chức các đợt huấn luyện chuyên đề nhằm trang bị cho người lao động kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp về ATLĐ-MT-PCCC gồm:
 - + Tập huấn về phòng chống cháy nổ
 - + Tập huấn ứng phó cháy tràn hóa chất
 - + Tập huấn sơ cứu ban đầu cho đội sơ cứu viên cơ sở
 - + Cử cán bộ phụ trách an toàn tham gia khóa đào tạo giảng viên huấn luyện an toàn theo quy định.

Bảo hiểm cho người lao động

Công ty tiếp tục thực hiện các gói bảo hiểm y tế cho người lao động theo đúng quy định của Luật pháp Việt Nam nhằm mang đến cho người lao động những điều kiện tốt nhất. Bên cạnh đó, 100% người lao động trong công ty được mua bảo hiểm tai nạn 24/24h.

Hoạt động chăm sóc sức khỏe

Các hoạt động hỗ trợ về chăm sóc và đảm bảo sức khỏe cho cán bộ công nhân viên tiếp tục được duy trì trong năm 2024:

- Tổ chức và cung cấp các bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực phẩm chế biến đồ ăn đều được cung cấp từ các đơn vị uy tín, đảm bảo thực phẩm luôn tươi ngon. Bên cạnh đó, quá trình sơ chế thức ăn đảm bảo tuân thủ quy tắc bếp ăn một chiều để thực phẩm không bị nhiễm khuẩn.
- Chương trình khám sức khỏe định kỳ cho người lao động được thực hiện 1 năm 1 lần.

Tổ chức công đoàn

Công đoàn là tổ chức đại diện cho quyền lợi và lợi ích của người lao động, được Công ty tổ chức ở tất cả các đơn vị hoạt động. Người lao động được khuyến khích và tạo mọi điều kiện tốt nhất để tham gia công đoàn.

Cơ chế ghi nhận thông tin

Người lao động có thể đưa ra khiếu nại của bản thân thông qua công đoàn cơ sở tại đơn vị. Sau đó công đoàn cơ sở báo cáo lên công đoàn Công ty.

Cơ chế giải quyết các tranh chấp lao động

Cơ chế giải quyết các tranh chấp lao động được Công ty xác lập thành quy định chính thức và phổ biến đến toàn bộ nhân viên. Việc giải quyết luôn đảm bảo có sự tham gia của Công đoàn để đảm bảo tính công bằng, minh bạch. Hội đồng hòa giải của Công ty được thiết lập theo quy định của pháp luật và có sự tham gia của cả đại diện người sử dụng lao động và đại diện cho người lao động.

Công bằng thù lao cho nam và nữ

Công ty có chế độ đối xử và đãi ngộ công bằng với tất cả người lao động. Chính sách về tiền lương, thu nhập cho nhân viên luôn được xem xét và cập nhật để đảm bảo luôn duy trì được các giá trị. Tùy vào từng trường hợp người lao động mà có chính sách trả lương riêng đảm bảo quyền lợi của người lao động.

Chính sách tiền lương, thu nhập của Công ty được xây dựng phù hợp với giá trị tạo ra của từng vị trí công việc. Tại Công ty, không có sự khác biệt về chính sách tiền lương, thu nhập giữa nam và nữ.

Hàng năm Công ty thực hiện chính sách thưởng cho người lao động theo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và cả năm theo tiêu chí bình bầu A+ABC. Công ty lập hội đồng xét thưởng để đảm bảo sự công bằng và đảm bảo quyền lợi tối đa cho người lao động. Các ngày lễ tết trong năm, người lao động đều được thưởng, mức thưởng phụ thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo; coi yếu tố con người là giá trị cốt lõi tạo nên sự phát triển của doanh nghiệp. Dựa trên những yêu cầu và đòi hỏi trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà công ty tuyển dụng nguồn nhân sự phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Đối với nhân sự mới: trước khi vào làm việc, người lao động được đào tạo kiến thức an toàn vệ sinh lao động, công tác phòng chống cháy nổ. Riêng đối với người trực tiếp sản xuất được đào tạo kiến thức về GMP.

Trong quá trình làm việc, người lao động được hướng dẫn, đào tạo kiến thức chuyên môn để nâng cao tay nghề. Đối với công nhân được, Công ty tổ chức đào tạo, kiểm tra trước khi tổ chức thi lên bậc lương.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh so với kế hoạch và so với cùng kỳ

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch năm 2024 (ĐVT: tỷ đồng)	Tỷ lệ TH/KH năm 2024 (%)	Thực hiện của năm 2024/2023 (%)
	Năm 2023 (ĐVT: tỷ đồng)	Năm 2024 (ĐVT: tỷ đồng)			
Tổng doanh thu	409,7	417,4	420	99,4%	102%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157	151,9	86	176,6%	97%

Chỉ tiêu tổng doanh thu năm 2024 tăng trưởng 2% và chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do trong năm 2024 Công ty đẩy mạnh hoạt động quảng cáo trên mọi nền tảng nhằm gia tăng nhận diện thương hiệu và các sản phẩm chính của Công ty.

2. Tình hình tài chính

Dược phẩm Tw3 luôn thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về chế độ hạch toán kế toán. Năm 2024, Công ty đã kiểm soát dòng tiền, nguồn tiền, tài sản hiệu quả không để xảy ra thất thoát; nguồn vốn, tài sản của Công ty được bảo toàn.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống bán hàng.
- Tập trung nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.
- Khai thác tối đa công suất hoạt động của các nhà máy.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

4.1. Kết quả quan trắc nước thải

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
			Lần 1 (16/03/ 2024)	Lần 2 (05/06/ 2024)	Lần 3 (18/09/ 2024)	Lần 4 (27/11/ 2024)	
1	Mùi vị ^(b)		có mùi nhẹ	có mùi nhẹ	Có mùi nhẹ	Không có mùi lạ	-

2	pH	-	7,6	7,2	7,0	7,1	6 ÷ 9
3	Nhiệt độ	°C	27,3	26,5	26,8	26,5	40
4	Độ màu ^(a)	Pt/Co	26	21	25	15	50
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	25	22	26	16	50
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	17	21	20	14	30
7	Nhu cầu oxy hóa học COD	mg/L	28	37	38	45	75
8	Amoni (NH ₄ ⁺ N) ^(a)	mg/L	4	5	1,52	1,75	5
9	Tổng Nito ^(a)	mg/L	8	12	6	10	20
10	Tổng Phospho ^(a)	mg/L	1,03	1,42	0,86	0,55	4
11	Clo dư	mg/L	0,3	0,4	KPH	KPH	1
12	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,07
13	Tổng Phenol	mg/L	KPH	0,020	KPH	KPH	0,1
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
15	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
16	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
17	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	2,2	3	5
19	Coliform	MPN/100 mL	2,7x10 ³	1,7x10 ³	2x10 ³	2,4x10 ³	3.000

**Ghi chú:*

- **Đơn vị lấy mẫu và phân tích:** Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VIMCERTS 208 – VILAS 1330) lấy mẫu và phân tích

- **Vị trí lấy mẫu:**

- **NT:** Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty. Tọa độ: X= 2309767, Y= 588535.

- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- **Cột A:** Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+ **KPH:** Không phát hiện

+ **(-):** Không quy định.

4.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí, khí thải

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

a. Kết quả quan trắc môi trường không khí

**Kết quả quan trắc đợt 1:*

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	22,6	22,3	22,4	22,5	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	62,6	63,7	60,1	60,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	63,7	64,8	60,2	70,1	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,9	0,91	0,87	0,95	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	23,1	18 ÷ 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	70,3	40 ÷ 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	71	85 ⁽³⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	3,88	40
6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,00	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,79	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,9	8 ⁽⁴⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
10	Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
11	Etylaxetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH (MDL=0,02)	-
12	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH (MDL=1)	300
13	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	mg/m ³	KPH (MDL=0,009)	1
14	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,008)	3
15	Axit Acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
16	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
17	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH (MDL=0,1)	-
18	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	0	-
19	Clorofom	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH	-

50
 TỶ
 AN
 HÃ
 ON
 4RM
 TP.V

				(MDL=0,01)	
20	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	3.000 ⁽¹⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 1 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	22,1	23,1	23,2	22,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	67,2	66,5	67,2	66,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dB(A)	72,1	71,9	70,8	73,2	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,11	1,02	1,01	0,99	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH	3.000 ⁽⁴⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 16/03/2024

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- **K1:** Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K2:** Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588504

- **K4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309566, Y = 588533

- **K5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309594, Y = 588507

- **K6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309930, Y = 588469

- **K7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

- **K8:** Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - Khu vực sản xuất xưởng Đông được. Tọa độ: X = 2309873, Y = 588532

- **K9:** Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - Khu vực sản xuất xưởng Đông được. Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

***Kết quả quan trắc đợt 2:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,3	25,6	27,5	25,6	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	67,4	67,5	67,6	67,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	73,1	72,2	71,3	73,4	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,21	0,19	0,25	0,28	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,7	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	68,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾

3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	71,5	85 ⁽²⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	3,99	40
6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,84	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,55	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,36	8 ⁽³⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
10	Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
11	Etylaxetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH (MDL=0,02)	-
12	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH (MDL=1)	300
13	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	mg/m ³	KPH (MDL=0,009)	1
14	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,008)	3
15	Axit Acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
16	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
17	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH (MDL=0,1)	-
18	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	3.000 ⁽⁴⁾
19	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
20	Clorofom	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 2 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	26,1	25,8	25,1	26,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	68,1	67,2	67,2	67,3	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	70,8	71,7	72,4	73,7	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,33	0,38	0,27	0,3	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH (MDL=0,01)	3.000 ⁽⁴⁾

* Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 05/06/2024

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- K1: Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- K2: Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- K3: Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- K4: Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam

- K5: Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- K6: Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược .

- K7: Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.

- K8: Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông dược được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.

- K9: Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - Khu vực sản xuất xưởng Đông dược .

Tiêu chuẩn so sánh:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

***Kết quả quan trắc đợt 3:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				KKLV1	KKLV2	KKLV3	KKLV4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	30,1	28,5	31,3	29,5	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	68	69	73	69	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	85	69	84	72	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,35	0,38	0,41	0,26	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKLV5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,2	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	65	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	61	85 ⁽²⁾
5	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	3.4	40
6	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0.47	10
7	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0.63	10
8	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,25	8 ⁽³⁾
9	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
10	Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
11	Etylaxetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH (MDL=0,02)	-
12	Toluen	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	300
13	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	mg/m ³	KPH (MDL=0,009)	1
14	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,008)	3
15	Axit Acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-
16	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	-

020
C
C
U
R
UN
(FOI)
B
AN

				(MDL=0,01)	
17	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH (MDL=0,1)	-
18	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	3.000 ⁽⁴⁾
19	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	0	-
20	Clorofom	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH (MDL=0,01)	-

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 3 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				KKLV6	KKLV7	KKLV8	KKLV9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,5	27,3	29,1	29,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	80	71	73	80	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,6	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	71	73	71	73	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,12	0,35	0,23	0,45	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH (MDL=0,01)	3.000 ⁽⁴⁾

*** Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 18/09/2024

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- **KKLV1:** Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- **KKLV2:** Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- **KKLV3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

- **KKLV4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam

- **KKLV5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.

057
NG
PH
CF
3 U
IPH
3-1

- **KKLV6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.*

- **KKLV7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.*

- **KKLV8:** Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông dược được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.*

- **KKLV9:** Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.*

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

***Kết quả quan trắc đợt 4:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,9	29,2	25,1	30,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	56,8	55,6	52,4	64,6	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	68,5	82,1	77,5	79,2	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,15	0,18	0,17	0,14	8 ⁽³⁾

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K5	Tiếp xúc ngắn

1	CO	CEC.DN.KLV.04	mg/m ³	1,74	40
2	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,47	10
3	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,43	10
4	Methanol	NIOSH 1400	mg/m ³	KPH	-
5	Butanol	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
6	Toluen	CEC.DN.KLV.07	mg/m ³	KPH	300
7	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	mg/m ³	KPH	1
8	HCl	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	3
9	Axit Acetic	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
10	n- hexan	QCVN 03:2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
11	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	mg/m ³	KPH	-
12	Dichloromethane	NIOSH 1005	mg/m ³	KPH	-
13	Clorofom	QCVN 03-2019/BYT	mg/m ³	KPH	-
14	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	KPH	3.000 ⁽¹⁾
15	Ethyl axetat	CEC.PT.KLV.72	mg/m ³	KPH	-

Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc đợt 4 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
				K6	K7	K8	K9	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	27,8	27,6	24,5	25,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	43,5	57,1	50,7	45,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	75,1	71,2	76,8	63,7	85 ⁽²⁾
5	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	0,72	0,26	0,37	0,22	8 ⁽³⁾
6	Ethanol	NIOSH method 1400	mg/m ³	-	-	-	KPH	3.000 ⁽⁴⁾

* Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 27/11/2024

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- KI: Không khí khu vực phòng dập viên (hạt cốt tân dược được đưa vào máy dập viên để tạo thành viên nén) - Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam. Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K2:** Không khí khu vực phòng đóng nang (hạt cốt tân dược được đóng vào các nang rỗng để tạo thành viên nang) - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309627, Y = 588504

- **K3:** Không khí khu vực phòng ép vỉ (các viên nén, viên nang, viên bao phim được ép vào các vỉ rỗng) - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309596, Y = 588504

- **K4:** Không khí khu vực phòng pha chế thuốc nước (pha chế, khuấy trộn đồng nhất hỗn hợp thuốc + nước) - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309566, Y = 588533

- **K5:** Không khí khu vực phòng kiểm tra chất lượng - *Khu vực sản xuất xưởng thuốc tân dược không Betalactam.* Tọa độ: X = 2309594, Y = 588507

- **K6:** Không khí khu vực phòng chiết xuất (chiết xuất dược liệu thành dạng cao lỏng) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309930, Y = 588469

- **K7:** Không khí khu vực xưởng cao xoa (pha chế cao lỏng ra các loại thuốc nước) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

- **K8:** Không khí khu vực pha chế hoàn mềm (hỗn hợp bột ướt từ nguyên liệu đông dược được đưa vào máy tạo viên hoàn mềm) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309873, Y = 588532

- **K9:** Không khí khu vực pha dịch bao (pha chế dịch bao gồm các tá dược độn, chất tạo phim, màu, Ethanol,...) - *Khu vực sản xuất xưởng Đông dược.* Tọa độ: X = 2309596, Y = 588475

Tiêu chuẩn so sánh:

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- ⁽⁴⁾**QĐ 3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

b. Kết quả quan trắc khí thải



* Kết quả quan trắc đợt 1:

Kết quả quan trắc khí thải đợt 1 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 1

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	KT3	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	31,87	89,17	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	6.416	7.733	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	14,47	9,61	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	33,82	192,28	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	17,83	92,05	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	33	43	200

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 1 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30,6	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	3.444	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	12,23	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	21,28	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	17,08	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	38	200
7	H ₂ SO ₄	EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH	50
8	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH	50
9	Cloroform	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH	240 ⁽¹⁾
10	Ethanol		mg/Nm ³	KPH	-
11	Toluene		mg/Nm ³	KPH	750 ⁽¹⁾
12	Etyl axetate		mg/Nm ³	KPH	-
13	Methanol		mg/Nm ³	KPH	260 ⁽¹⁾

* Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 27/03/2024
- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).
- Vị trí lấy mẫu:
- KTI: Khí thải tại ống xả khí thải khu vực sản xuất cao sao vàng. Tọa độ: X = 2309599, Y = 588444



- **KT2:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực phòng kiểm nghiệm. Tọa độ: X = 2309550, Y = 588415

- **KT3:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực nồi hơi. Tọa độ: X = 2309640, Y = 588506

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B);

+ ⁽¹⁾**QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

+ **KPH:** Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

* Kết quả quan trắc đợt 2:

Kết quả quan trắc khí thải đợt 2 của Công ty được trình bày cụ thể như sau:

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 2

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	5.615	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	18,34	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	43,32	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	19,18	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	31	200

Kết quả quan trắc môi trường khí thải đợt 2 (tiếp)

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	Cột B
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	30	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	3.670	-
3	SO ₂	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	10,48	500
4	CO	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	12,54	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	9,96	850
6	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	35	200
7	H ₂ SO ₄	EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH (MDL=2)	50
8	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,1)	50

9	Etylaxetat	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	1.400 ⁽¹⁾
10	Cloroform	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,25)	240 ⁽¹⁾
11	Ethanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=1,5)	-
12	Metanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=1,5)	260 ⁽¹⁾
13	Toluene	PD CEN/ TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,02)	750 ⁽¹⁾

- **KT3:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực nồi hơi. - Tại thời điểm quan trắc nồi hơi không hoạt động nên không lấy mẫu đợt này).

* **Ghi chú:**

- Ngày lấy mẫu: 27/09/2023

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường (VILAS 1330 – VIMCERTS 208).

- Vị trí lấy mẫu:

- **KTI:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực sản xuất cao sao vàng. Tọa độ: X = 2309599, Y = 588444

- **KT2:** Khí thải tại ống xả khí thải khu vực phòng kiểm nghiệm. Tọa độ: X = 2309550, Y = 588415

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B);

+ ⁽¹⁾**QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

+ **KPH:** Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

5. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Lực lượng lao động của Công ty được trẻ hóa và có trình độ là động lực lớn cho sự phát triển lâu dài của Công ty.

- Trước khi vào làm việc, 100% lao động được đào tạo lại.

- Trong năm 2024, Công ty không có phát sinh trường hợp vi phạm quy định, quy chế làm việc của Công ty.

- Mặc dù năm 2024 là một năm khó khăn và đầy biến động nhưng Công ty vẫn duy trì và đảm bảo các chế độ phúc lợi xã hội cho người lao động.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Chiến lược phát triển bền vững của Dược phẩm Trung Ương 3 được xây dựng dựa trên sự đảm bảo hài hòa của ba yếu tố là phát triển kinh tế, hỗ trợ cộng đồng và bảo vệ môi trường. Dược phẩm Trung Ương 3 luôn đặt yếu tố con người là yếu tố then chốt trong định hướng phát triển bền vững. Dược phẩm Trung Ương 3 luôn chú trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là thế hệ trẻ kế cận cho tương lai.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Công tác sản xuất – vật tư – tiêu thụ sản phẩm

Công ty đã tích cực chủ động trong công tác cung ứng vật tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục thực hiện quảng cáo một số sản phẩm trên các phương tiện truyền thông. Năm 2024 đã đạt được những kết quả tốt trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Cả 4 chi nhánh (Hải Phòng, Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) có hệ thống bán hàng tốt.

1.2. Công tác đảm bảo chất lượng – kiểm tra chất lượng - nghiên cứu phát triển

Kiên định thực hiện chiến lược sản xuất, tiêu thụ sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả hợp lý gắn với thương hiệu TW3 và chiến lược ổn định, phát triển lâu dài của Công ty đã tiếp tục tạo được niềm tin cho khách hàng.

Thực hiện nghiêm túc đầy đủ quy trình sản xuất, thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện quy trình quy phạm trong sản xuất, việc chấp hành các quy chế trong bảo quản, tồn trữ và lưu thông.

Kiểm tra 100% nguyên vật liệu, hàng hóa nhập kho và thành phẩm xuất xưởng, thường xuyên kiểm tra kiểm soát việc thực hiện quy trình quy phạm nhằm mục đích ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Công tác nghiên cứu phát triển được xác định là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong chiến lược lâu dài, bền vững của Công ty.

1.3. Công tác tài chính – đầu tư

Công tác hạch toán quản trị, hạch toán kế toán thực hiện kịp thời và chính xác là cơ sở để điều hành sản xuất và kinh doanh hiệu quả.

Thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Nhà nước về chế độ hạch toán kế toán. Năm 2024, Công ty đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2024 đề ra. Kết quả hạch toán sản xuất kinh doanh năm 2024 đã bảo toàn và bổ sung vốn Công ty.

1.4. Công tác tổ chức nhân sự

Tuyển dụng, đào tạo, quản lý nhân lực từng bước đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD của Công ty. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định của luật lao động. Công tác an ninh chính trị, an toàn trật tự trong công ty được bảo đảm.

1.5. Trách nhiệm đối với môi trường và xã hội

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hằng năm, định kỳ hàng quý Công ty thực hiện việc quan trắc môi trường theo đúng các quy định của pháp luật.
- CBCNV Công ty luôn đề cao tinh thần “Lá lành đùm lá rách”, “Tương thân tương ái” trợ giúp đồng bào gặp khó khăn khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Tổng giám đốc Công ty

Kết quả giám sát của HĐQT với Tổng giám đốc như sau:

- Tổng giám đốc đã chủ động và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ đề ra. Trong quá trình điều hành, Tổng giám đốc luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua khó khăn để triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024. Phát triển, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm cho người lao động, tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Trong năm 2024, Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin đầy đủ, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật.
- Trong quá trình triển khai thực hiện khi phát sinh khó khăn trong công tác điều hành, Tổng giám đốc đã báo cáo HĐQT. Căn cứ tình hình thực tế, HĐQT đã xem xét, đánh giá để đưa ra hướng giải quyết nhanh chóng, kịp thời đảm bảo hoạt động của Công ty theo đúng định hướng.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị tiếp tục chủ trương phát triển Công ty theo định hướng phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc cân trọng, hiệu quả với một số mục tiêu chính như sau:

- Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ thường niên 2025 đề ra.
- Tiếp tục xây dựng Công ty theo hướng phát triển, tự chủ ngày càng cao, bổ sung cơ sở vật chất các Chi nhánh của Công ty để tiếp tục mở rộng hệ thống tiêu thụ sản phẩm.
- Đầu tư xây dựng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất, nghiên cứu phát triển sản phẩm, áp dụng những công cụ hiện đại và những thông lệ tốt để hoàn thiện công tác quản trị công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ/ Đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch HĐQT	1.371.800	6,38%
2	Ông Nguyễn Đình Khải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	3.150.850	14,66%
3	Ông Đinh Văn Cường	Thành viên HĐQT	1.199.170	5,58%
4	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	962.062	4,47%
5	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT		
	Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP : bà Lữ Thị Khánh Trân đại diện sở hữu		4.746.087	22%

b. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị có tất cả 07 cuộc họp với sự tham dự đầy đủ của các thành viên.

Nội dung và kết quả của các cuộc họp Hội đồng Quản trị:

Phiên họp	Nội dung Nghị quyết	
Quý I 26/02/2024	<ul style="list-style-type: none"> - Sơ bộ báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023. - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. - Thông qua báo cáo của Tổng giám đốc về tình hình kinh doanh tháng 01,02 năm 2024 của Công ty. Chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2023. 	
Quý II	01/04/2024	Thông qua các tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
	24/04/2024	Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, phân công công việc cho các thành viên Hội đồng quản trị.
	08/05/2024	Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh.

	19/06/2024	- Ước kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024; Ban hành “Quy chế tiền lương”, “Quy chế hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm”; Bổ nhiệm Phó giám đốc Chi nhánh Hà Nội. - Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2024.
Quý III	31/07/2024	Miễn nhiệm và bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng
Quý IV	26/12/2024	- Báo cáo sơ bộ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024. - Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên. - Sửa đổi, bổ sung “Quy chế tiền lương”, “Quy chế hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm”. - Chấm dứt hoạt động Chi nhánh Hải Phòng.

2. Ban kiểm soát

Năm 2024, Ban kiểm soát đã có 02 cuộc họp được tổ chức theo đúng các quy định của Pháp luật với sự tham gia đầy đủ của các thành viên.

Nội dung và kết quả của các cuộc họp Ban kiểm soát:

Thời gian	Nội dung
24/04/2024	Thảo luận và biểu quyết việc bầu Trưởng ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 Phân công công việc từng thành viên BKS nhiệm kỳ 2024-2029
25/12/2024	Phần 1: Tình hình hoạt động của HĐQT và ban TGDĐ năm 2024 Phần 2: Kết quả hoạt động SXKD, sản lượng tiêu thụ và chi phí quảng cáo tính đến tháng 11.2024; chi phí trang thiết bị máy móc 2 nhà máy Trảng Dục- Nam Sơn Phần 3: Tình hình kế hoạch vật tư, nhân sự và các hoạt động khác phát sinh tính đến tháng 11.2024 Phần 4: Những việc đã thực hiện năm 2024 và kế hoạch của BKS trong năm 2025

3. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người quản lý

- Thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023:

+ Ông Bùi Xuân Hương – Chủ tịch	: 545.454.544 đồng
+ Ông Đinh Văn Cường – Thành viên	: 363.636.364 đồng
+ Ông Nguyễn Đình Khái – Thành viên	: 363.636.364 đồng
+ Bà Nguyễn Hồng Nhung – Thành viên	: 363.636.364 đồng
<i>(Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)</i>	
+ Ông Nguyễn Thanh Tuấn – Thành viên	: 363.636.364 đồng
<i>(Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)</i>	

Các chi phí hoạt động của HĐQT căn cứ theo các quy chế hiện hành của Công ty.

- Thù lao của Ban kiểm soát năm 2023:

+ Bà Trương Thị Nguyệt Hoa – Trưởng BKS : 150.000.000 đồng

(Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)

+ Ông Lê Văn Hùng – Thành viên : 100.000.000 đồng

(Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)

+ Bà Đinh Thị Trâm Anh – Thành viên : 100.000.000 đồng

- Lương, thưởng của Người Quản lý (Không bao gồm thù lao HĐQT) năm 2024:

+ Ông Bùi Xuân Hương – Chủ tịch HĐQT : 38.000.000 đồng

+ Ông Nguyễn Đình Khái – Tổng giám đốc : 1.460.372.440 đồng

+ Bà Bùi Thị Loan – Phó Tổng giám đốc : 835.219.451 đồng

+ Ông Nguyễn Thanh Tuấn – Phó Tổng giám đốc : 455.572.795 đồng

(Miễn nhiệm ngày 08/05/2024)

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: được đính kèm báo cáo thường niên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khái

1725
GT
HÀ
PH
ƯƠN
HARN
TP. X

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	1
1. Thông tin khái quát	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
4. Định hướng phát triển	4
5. Các rủi ro	6
1. Tình hình sản xuất kinh doanh	6
2. Tổ chức và nhân sự	7
3. Tình hình tài chính	8
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	9
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	10
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	14
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh so với kế hoạch và so với cùng kỳ	14
2. Tình hình tài chính	14
3. Kế hoạch phát triển trong tương lai	14
4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty	14
5. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động	28
6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	29
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	29
1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	29
2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Tổng giám đốc Công ty	30
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị	30
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	31
1. Hội đồng Quản trị	31
2. Ban kiểm soát	32
3. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	32
VI. Báo cáo tài chính	33
1. Ý kiến của kiểm toán	33
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: được đính kèm báo cáo thường niên	33

